

NGHIÊN CỨU SO SÁNH CÂU CHỦ NGỮ THỤ ĐỘNG TRONG TIẾNG HÁN VÀ CÁCH BIỂU ĐẠT TƯƠNG ỨNG TRONG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Hiền*

Câu chủ ngữ thụ động trong tiếng Hán hiện đại là một loại câu đặc biệt và rất khó đối với học sinh người Việt. Dựa vào lý thuyết về lực động lực của Talmy, lý thuyết tình thái của Peng Lizhen và lý thuyết về chuyển tác của Halliday, nghiên cứu này phân tích so sánh câu chủ ngữ thụ động trong tiếng Hán hiện đại và kiểu câu tương ứng trong tiếng Việt. Kết quả cho thấy cả hai kiểu câu đều miêu tả trạng thái của chủ ngữ, mang theo ý kiến chủ quan của người nói, biểu thị tình thái nhận thức, động lực và đạo nghĩa. Chủ ngữ thường là thực thể vô sinh, có tính chỉ định sẵn, và phổ quát, nhưng cũng tồn tại trường hợp chủ ngữ là hữu sinh và phi tác thể. Vị ngữ của loại câu này trong tiếng Hán có thể là động từ biểu thị hành động hay tâm lý, thường có thêm phần miêu tả. Vị ngữ của câu tương ứng trong tiếng Việt chủ yếu là động từ hành động, có thể là một mình động từ hoặc thêm phần miêu tả và thể hiện ý kiến chủ quan, thậm chí cả người thực hiện hành động. Ngoài ra, câu chủ ngữ thụ động trong tiếng Hán có tính cập vật mạnh có thể được diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau trong tiếng Việt.

Từ khóa: câu chủ ngữ thụ động; ngữ nghĩa tri nhận; chuyển tác; so sánh Hán-Việt.

The unique syntactic structure of patient-subject sentences in Modern Chinese presents a significant challenge for Vietnamese learners. This study, grounded in the theoretical frameworks of Talmy's Force Dynamics, Peng Lizhen's modality theory, and Halliday's transitivity theory, employs a parallel corpus to conduct a comparative analysis of the constructional semantics of patient-subject sentences in Chinese and their Vietnamese counterparts – "de-transitive constructions." The findings reveal both structures primarily describe the subject's state while incorporating the speaker's subjective evaluation, encompassing epistemic, dynamic, and deontic modalities. The subjects in both structures are predominantly inanimate, definite, and generic entities, although animate, non-agent subjects also occur. In Chinese patient-subject sentences, the predicate can be either an action or a mental verb, often accompanied by a descriptive component. In contrast, the predicate in the corresponding Vietnamese structure is mainly an action verb, which may be bare, allowing for adding descriptive and subjective evaluation components and even including an agent.

* NCS, Viện Văn học, Trường Đại học sư phạm Hồ Nam, Trung Quốc; ThS., Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Ngoại ngữ-Du Lịch, Trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội

Email: hiennguyenthi@hau.edu.vn

Furthermore, highly transitive patient-subject sentences in Chinese can correspond to other forms of expression in Vietnamese.

Keywords: Patient-subject sentence; cognitive semantics; transitivity; Chinese-Vietnamese comparison.

汉语受事主语句与越南语对应表达的对比研究

现代汉语受事主语句，以其独特的句式结构，构成越南语学习者的显著难点。本研究基于力动态、情态及及物性理论框架，运用平行语料库，对汉越受事主语句及其对应表达——“非及物结构” (de-transitive constructions) 的构式语义进行对比分析。结果表明，两种结构均侧重描写主语状态，并蕴含说话人的主观评价，涵盖认识、动力及道义情态。其主语多为无生、指定性、周遍性实体，但也存在有生、非施事性主语。汉语受事主语句谓语可为动作或心理动词，并常伴随状态描写成分；越南语对应结构的谓语则主要为动作动词，可为光杆动词，并允许添加状态描写和主观评价成分，甚至包含施事体。此外，汉语高及物性受事主语句可对应于其他越南语表达形式。

[关键词] 受事主语句；认知语义；及物性；汉越比较

1. 引言

1.1 研究现状

现代汉语受事主语句结构复杂，历来为研究者关注，成果丰硕。早期研究曾将其归入被动句范畴，认为受事主语句就是被动句，如龚千炎（1980）、张云秋（1994）。但这一分类后来被多数学者否定，他们人为由于受事主语句没有形式标记，因此不能算是被动句，如洪心衡（1956）、梁东汉（1960）。有一些学者则认为受事主语句有一部分是被动句，有一部分则不是。周宝宽（1995）认为一部分在被动关系上的受事主语句可以算是被动句。王小华（2011）曾指出受事主语句和被动句仅存在关联而非等同，受事主语句是静态的，侧重状态描写；“被”字句是动态的，侧重动作和结果，并常伴随感情色彩。这一区分有效地界定了受事主语句的句法特征和语义功能，使其从被动句范畴中独立出来，为后续研究奠定了坚实的基础。本文也赞同“受事主语句与被动句有密

切关系但并非等同”这一观点。因此将研究的范围确定为：主语为受事成分，且句中不含“被、叫、让、遭、受”等显性被动标记词，涵盖兼具被动意义和非被动意义的语句。总之，现有研究虽对汉语受事主语句句式结构及成分特征进行了阐述，但多局限于汉语内部的分析，缺乏跨语言对比研究的视角，特别是对受事主语句中体现的力动态、情态等语义成分的深入探讨。

越南汉语教学中缺失对受事主语句的讲解，导致学生常与被动句混淆，甚至回避或误译为主动句。在翻译过程中，因为受母语及习惯性的影响，很多时候就直接翻译成越南语而并不注意是否符合越南语的表达，如例（1），或者少了动词后面的其他成分，如例（2）。

（1）“这些话听得我头都大了。”

译句：“Những câu này nghe làm tôi to cả đầu.”

些 话 这 听 使 我 大 全 头

(正: Nghe những lời này mà tôi đau cả đầu/ Tôi nghe những lời này mà đau cả đầu.)

(2) “Đèn tắt.”

译句: “灯 关。”(正: 灯关了。/灯关着)

例(1)和例(2)中的译句是一位刚接触翻译方法的三年级学生所译。由于初学时强调了直译的概念,该学生便采用直译法,将汉语原句逐字对应翻译成越南语。然而,这种直译方式导致的结果是,虽然字面意思被保留,但译文并不符合越南语的地道表达习惯。

现有汉语受事主语句及其在越南语中的对应表达研究较为匮乏。以本人检索结果来看,相关研究文献数量有限,且现有研究,例如阮玉翠英、潘青皇(2023)的研究,虽然指出汉语无标记受事主语句与越南语非及物结构的相似性,但分析深度不足,对两者异同的对比不够深入,未能清晰揭示其对应关系。

因此,本文鉴于现有研究对汉语受事主语句的分析多局限于汉语内部,缺乏跨语言对比,且对其中体现的力动态、情态等语义成分以及语用学层面的研究不足,本研究拟通过对比汉语受事主语句与越南语对应表达,深入探讨其异同,揭示汉语受事主语句的语境选择和运用规律,提出受事主语句翻译成越南语时受到的一些限制,以弥补前人研究的不足,并为越南学生汉语教学提供参考。

1.2 研究思路及方法

本研究采用文献分析法、对比分析法,运用力动态理论、情态理论以及认知语言学相关理论框架,对汉语受事主语句及其越南语非及物句进行分析。研究将首先界定两者句法结构和语义特征(包括力动态、

情态、及物性等),然后基于语料库数据,对比分析其在句法结构、语义成分和语用功能上的异同,并探讨其背后的认知机制。研究方法将结合定性分析和定量分析,最终揭示汉语受事主语句与越南语对应表达的共性和差异,并探讨其语言文化背景。

1.3 理论依据

Talmy(1981)的力动态理论是认知语言学中的一个重要框架,它以事件参与者之间力量的动态互动来解释语言的语义。该理论将事件建模为物理力、心理力及社会力的动态交互,而非静态的描述。通过分析力量的施加、抵抗和平衡,力动态理论不仅对力的类型进行分类,更提供了一个理解事件结构和因果关系的动态框架,并能解释及物结构与去及物结构的差异。在及物结构中,施事者是主要的施力者,具有主动性和控制性;而在去及物结构中,及物性减弱,施事者的作用被弱化甚至中性化,反施力者(受事主语)则更为突出,其重要性因事件而异,导致去及物结构中及物性的等级有所不同。因此这种“施力-动态”(force-dynamic)模型能够较好的去解释及物化机制。

情态范畴是一个比较复杂的概念,本文采用彭丽贞(2005)的定义,将情态界定为说话者对命题真值或时间发生可能性表达的主观态度。现有研究多采用情态三分法,即认识情态(表达说话者对命题真值可能性的判断)、道义情态(表达说话者对命题真值合乎规范的可能性和必要性)和动力情态(表达说话者对命题真值基于能力和意愿的可能性和必要性)(Palmer, 1979)。Palmer 也说明动力情态是于句子主语的能力和意愿相关,道义情态涉及允许和义务,认识情态涉及证据和常识为基础

的推断，三者之间存在主观化。此外，还存在一种介于道义情态与命题情态边缘的“估价”情态，表说话人的主观评价（范晓蕾，2011）。本文认为汉语受事主语句和越南语的对应表达有一部分语义都体现了情态特征。

语言学界对及物性的理解主要有三种：传统语法将其视为动词是否带直接宾语的语法范畴；系统功能语言学则视其为语义系统，将事件过程分为六类，并分析其参与者和环境；Hopper和Thompson提出的现代理论则认为及物性体现为动作对对象的有效性和影响力，由多个参数（如施事性、动作性、宾语受影响性等）决定。本文沿

用许红花（2015）的观点，基于 Hopper 和 Thompson 的理论，分析汉语受事主语句及物性等级（S低-S中-S高），以此作为对比分析汉语和越南语对应表达及物性的重要依据。

1.4语料来源

本研究的语料来源涵盖了中越两种语言。主要来自建 100 万字平行语料库，共捡得 511 例受事主语句。汉语语料主要包括原创中文小说和文学作品，以及越南文学作品的中文译本；越南语语料则包括原创越南文学作品，著名中国小说及文学作品的越南语译本，以及部分自拟的越南语材料。两种语言的具体语料来源均详列于表 1 中。

表 1 中越小说、文学作品及其译著

作者	原作品	翻译作品	译者
金庸	《天龙八部》	Thiên long bát bộ	Nguyễn Duy Chính
老舍	《骆驼祥子》	Tường lạc đà	Trương Chính, Phương Văn, Ông Văn Tùng
	《微神》	Vi Thần	Trương Chính, Phương Văn, Ông Văn Tùng
	《马裤先生》	Tiên sinh quần bò	Trương Chính, Phương Văn, Ông Văn Tùng
	《黑白李》	Lý đen lý trắng	Trương Chính, Phương Văn, Ông Văn Tùng
	《善人》	Thiện nhân	Trương Chính, Phương Văn, Ông Văn Tùng
	《牺牲》	Hi sinh	Trương Chính, Phương Văn, Ông Văn Tùng
	《柳家大院》	Khu chung cư Liễu Giai	Trương Chính, Phương Văn, Ông Văn Tùng
	《柳屯的》	Gái kê liểu	Trương Chính, Phương Văn, Ông Văn Tùng

作者	原作品	翻译作品	译者
鲁迅	《AQ 正传》	AQ chính truyện	Trương Chính
	《狂人日记》	Nhật ký người điên	Trương Chính
	《孔乙己》	Khổng Ất Ký	Trương Chính
	《药》	Thuốc	Trương Chính
	《明天》	Ngày mai	Trương Chính
	《端午节》	Tết Đoan Ngọ	Trương Chính
	《兔与猫》	Thỏ và mèo	Trương Chính
	《社戏》	Xã hí	Trương Chính
	《祝福》	Lễ cầu phúc	Trương Chính
	《在酒楼上》	Trên quán rượu	Trương Chính
	《幸福的家庭》	Một gia đình hạnh phúc	Trương Chính
	《肥皂》	Miếng xà phòng	Trương Chính
	《长明灯》	Cây trường minh đăng	Trương Chính
	《高老夫子》	Cao phu tử	Trương Chính
	《孤独者》	Con người cô độc	Trương Chính
	《伤逝——涓生的手记》	Tiếc thương những ngày đã mất	Trương Chính
莫言	《红树林》	Rừng xanh lá đỏ	Trần Đình Hiến
	《蛙》	Ếch	Nguyễn Trần
	《白棉花》	Bạch miên hoa	Trần Trinh Hỷ
张爱玲	《倾城之恋》	Tình yêu thời chinh chiến	Lan Huệ
霍达	《穆斯林的葬礼》	Tang lễ đạo hồi	Mênh Mông
曹禺	《雷雨》	Lôi vũ	Đặng Thai Mai

作者	原作品	翻译作品	译者
Tô Hoài	《Dế Mèn phiêu lưu ký》	蟋蟀冒险记	李莹
	《Dũng sỹ bộ ngựa》	螳螂勇士	林绮娜
	《Đám cưới chuột》	老鼠的婚礼	林绮娜
Bảo Ninh	《 Nỗi buồn chiến tranh 》	战争哀歌	夏露
Vũ Trọng Phụng	《Số đỏ》	红运	夏露

2. 研究内容

2.1 汉语受事主语句在越南的对应表达

由于学界对受事主语句的界定存在争议，其分类也尚未统一。龚千炎（1980）将受事主语句分为六类，其中 A 型（NP+V，如“桌子搬走了”）和 F 型（NP+NA+V，如“信我写好了”）属于本研究的研究范围。吕叔湘（1984）则将其分为三类，分别基于句型结构和施事的存在形式。许红花（2015）基于句法结构，将受事主语句细分为 NP_受+VP、NP_受+NP_施+VP、NP_施+NP_受+VP 三类，并沿袭李临定（1992）的“二重性”观点，认为“NP_受”同时兼具主语和宾语的功能，或可解读为宾语前置结构，这一观点与胡裕树（1979）、沈家煊（1999）的研究相契合。基于前人研究，鉴于汉语受事主语句与被动句语义结构差异显著且缺乏明确的句法标记，且其主语必须为受事成分本研究将汉语受事主语句类型简化为两类：“N_受+VP”和“NP_受+NP_施+VP”。

汉越语均属孤立语，语法依赖语序和虚词。越南语基本句型为主、谓、宾、定、状、补，词类分实词（名、动、形、数、代）和虚词（副、连、语气）。越南语存

在一种受事主语前置结构（NP_受+V），谓动词可为光杆动词或带其他成分。对此结构的分类存在争议：Nguyễn Kim Thân (1964) 认为“Thư viết xong rồi（信写好了）”、“Đèn xe tắt（车灯关了）”等这类句子是被动句；Nguyễn Minh Thuyết (1981) 认为其为无主句或宾语前置句；Cao Xuân Hạo (1991) 则认为其表示动作或状态。Nguyễn Hồng Cẩn (2004) 基于去及物化理论，将其归为“非及物结构”（de-transitive constructions），介于主动句（NP_施+V+NP_受）和被动句（NP_受+được/bị+V）之间，句式为“NP_受+V”，并可包含施事成分（NP_受+NP_施+V 或 NP_施+NP_受+V），但后者受限较多，施事成分通常为已知信息，NP_施是表达重点并都是表非疑问的疑问代词和“một（一）+（量词）+（名）”结构构成，或跟否定副词，表示无例外的遍指，如例（3）和例（4）：

(3) “Anh ấy một tí cũng không uống, nên đừng có ép.”

他 一 点 都 不 喝 所 以 不 要 逼

汉语：“他一点（酒）都不喝，所以不要逼她。”

(4) “Nó cái gì cũng không biết nên mày đừng hỏi nữa.”

他 什么 也 不 知道 所以 你 别 问 了

汉语：“他什么都不知道，所以你别再问了。”

这种灵活性和语义上的模糊性与汉语受事主语句中施事成分的隐含或省略现象具有很高的相似度，因此，本研究采用 Nguyễn Hồng Côn (2004) 的观点，将该结构

作为汉语受事主语句的对比对象，但两者并非完全对应，句法和语义上均存在差异。因此，汉语受事主语句翻译成越南语时，部分结构可采用直译，部分则需借助其他表达方式。

基于大规模平行语料库的定量分析，本文系统考察了汉语受事主语句与越南语非及物结构之间的对应关系。通过严格的统计方法和语料筛选，两者的对应情况如表 2 所示：

表 2 汉语受事主语句与越南语非及物结构的对应情况

越南语 \ 汉语	NP _受 +VP	NP _受 +NP _施 +VP	合计
NP _受 +VP	351	0	351
NP _受 +NP _施 +VP	0	85	85
NP _受 +là/thì NP _施 +VP	2	3	5
NP _受 +được/bị+VP	18	0	18
(NP _施)+V+NP _受 (主动句)	47	3	50
其他译法	1	1	2
合计	419	92	511

中文小说中已找到含有“NP_受+VP”和“NP_受+NP_施+VP”的例子分别为 419 个和 92 个，而在越南语的翻译版本中，已找到使用对应的非及物结构“NP_受+VP”和“NP_受+NP_施+VP”的例子分别为 351 个和 85 个。这可说明两者的语义虽然有共性但也有个性，具体异同将在本文的下一部分说明。另外，汉语中有少一部分的“NP_受+VP”和“NP_受+NP_施+VP”则被翻译成越南语的被动句“NP

受+được/bị+V”（19 个）或仍是非及物结构但 NP_受和 NP_施之间得添加“là、thì”等成分（5 个）；有一部分还用主动句来翻译，NP_施可出现可不出现（50 个）；甚至有 2 个例子直接用其他的表达法来表达原文的意思。

表 2 显示，汉语受事主语句与越南语非及物结构存在对应关系，但两者兼具共性和差异。下文将从力动性、认知域、情态意义和及物性等方面深入分析这些差异。

2.2. 汉语受事主语句与越南语非及物结构对比分析

2.2.1 主语的力动态特征的异同

Talmy (1981)提出的力动态理论 (Force Dynamics) 关注实体间的动力互动, 将“力”分为物理力、心理力与社会力三种: 物理力源于实体间的物理作用; 心理力源于个体的情感与心理活动; 社会力则源于社会责任与义务(Talmy, 2000: 409)。汉语受事主语句和越南语非及物结构均体现力动态特征。既有研究指出汉语受事主语句主语的语义特征包括受事性、限定性、界限性(或个体性)、非生命性和弱施事性(许红花, 2015)。本研究基于力动态理论视角, 进一步发现: 作为受力主语通常为无生命、限定且周遍性的, 但也存在生命体主语, 其施事性较弱(王小华, 2011)。越南语非及物结构亦呈现相似现象。

(5)“裤子也挽高起来一块。”(老舍《骆驼祥子》)

译文:“Quần cũng xắn cao lên.” (Lão Xá 《Trường Lạc Đà》)

裤子 也 挽 高 起来

(6)“命运很难掌握在自己手里!”(霍达《穆斯林的葬礼》)

译文: Vận mệnh rất khó nắm trong tay! (Hoắc Đạt 《Tang lễ đạo hồi》)

命 运 很 难 握 里 手

例(5)中的“裤子(quần)”和例(6)中的“命运(vận mệnh)”是无生命的, 没有知觉性的, 力动态的模式及受动关系非常明确。例(5)的“裤子”是受力体, 作主语的, 虽然施力体不出现, 但是我们能肯定由于受人体之力使裤子进行“挽高起来一块”, 这种

力属于物体力。例(6)中的“命运”同样也是受力体, 但“命运”本身是一个抽象概念, 虽然施力体仍然是人体之力, 但是这种力是心理力, 即能控制、掌握命运的力量, 而不是物体力。这种力动态模式在越南语的“非及物化结构”也存在的。例(5)、(6)的译本已明显的体现该现象, 再如:

(7)“Chỗ này đích rồi. Đất đùn mới tinh! ờ ờ đúng!”

这儿 对了 土地 堆 新 嗯 嗯 对

Góm chửa, bao nhiêu đất mới đùn” (Tô Hoài 《Dế mèn phiêu lưu ký》)

了不起 多少 土地 刚 堆

译文: “就是这儿, 这儿有新土堆, 哇! 哇! 是啊。真的太好了, 好多新土堆。” (苏怀《蟋蟀冒险记》——李莹译)

(8) “Điều đó mình cần phải nhớ hộ tôi!” (Bảo Ninh 《Nỗi buồn chiến tranh》)

事 那 你 应该 得 记住

我

译文: “这一点你要给我记着。” (保宁《战争哀歌》)

例(7)“đất”和例(8)“điều đó”均为受力主语, 但施力来源不同: 例(7)为蟋蟀施加的物理力, 即施事者之力, 通过具体的动作来实现“堆”的动作; 而译文则将其译为名词性短语“新土堆”。这是因为汉语“堆”兼具动词和名词的词性, 译者需根据语境选择合适译法, 并非必须采用结构对应。例(8)中, “cần phải(应该)”并非仅仅表达一种内在的认知或意愿, 更体现了社会力在语言表达中的作用。“cần phải(应该)”暗含了一种社会期待或义务, 施事者 (“tôi”—我) 通过语言施加社会压力于受事者

（“mình”—你），促使后者承担记住“điều đó（这一点）”的责任。这种责任并非源于受事者的个人意愿，而是源于社会规范或人际关系中所建构的义务，体现了社会力对语言行为的驱动作用。换言之，“cần phải（应该）”这一表达建构了一种社会力场，促使受事者完成特定行为（记住信息）。

例(5)“quần”、例(6)“vận mệnh”、例(7)“đất”以及例(8)“điều đó”均具有指定性。例(8)依靠指示词“đó”明确指称；例(5)、(6)则依赖语境；例(7)则通过前文语义衔接实现指称。与之不同的是，汉语受事主语通常表达泛指或周遍性。如：

(9) “我们认为，所有的坏事都是狼干的，但所有的坏主意都是猪出的。”（莫言《红树林》）

译文：“Chúng tôi cho rằng tất cả những chuyện xấu xa nghĩ ra là thằng lợn, thực hiện là thằng sói.”（Mạc Ngôn 《Rừng xanh lá đỏ》）

(10) “什么东西搞得这样麻烦？”（莫言《红树林》）

译文：“Cái gì mà làm cầu kỳ đến như vậy?”（Mạc Ngôn 《Rừng xanh lá đỏ》）

汉语受事主语的主语在表示泛指或周遍性的时候一般会出现“所有、凡是”等格式（如例 9）或出现表周边性的代词如例（10）中的“什么”，例（11）中的“人人”，越南语的非及物结构在选择主语时也会出现“tất cả”（所有）（例 9 的译文）、“cái gì”（所有）（如例 10）等泛指的词语，但有时候并没有选择泛指的，如：

(11) “Cũng ngay lúc ấy, câu chuyện quan trọng đã lộ ra.”（Tô Hoài 《Dế mèn phiêu lưu ký》）

译文：“同时，所有重要的信息已经发布出去。”（苏怀《蟋蟀冒险记》）

例（11）中的原文是一个“câu chuyện quan trọng”（重要的故事）指称叙事内容，结合语境，此指称具有特指性，即蟋蟀与蚁后正在讨论的那个故事。然而，汉语译文则采用了泛指性表达“所有重要的信息”，此为两种语言表达习惯的差异。

邱贤（2009）也运用了力动态理论，并指出汉语受事主语句的主语也存在有生的（有感知的）的现象，越南语的去及物化结构也存在同样的情况，如：

(12) “四风没找着。”（曹禺《雷雨》）

译文：Tứ Phương tìm mãi không thấy đâu cả. (Tào Ngưu

《Lôi Vũ》)

四风 找 很久 不 见 哪里

(13) “大孩子就放在周公馆。”（曹禺《雷雨》）

译文：Đứa con cả thì nhà họ Chu nuôi. (Tào Ngưu 《Lôi Vũ》)

大孩子 就 周公馆 养

(14) “Và đương nhiên là chị thì anh đã quên bẵng rồi.”（Bảo Ninh 《Nỗi buồn chiến tranh》）

译文：“他当然完全忘记了她。”（保宁《战争哀歌》）

Talmy(2000)指出，在特定语境下，受力体可被概念化为具有指向动作或静止的力向倾向，其感知属性可被物理化处理，客观特征突出而感知属性背景化，从而呈现

出无感知受力体的特征。然而，若受力体为有感知的生命体，语境必须明确其无法发出或控制谓词动作，否则将产生歧义(王小华,2011)。此即受事主语句主语的非施事性：有感知的生命体受力主语其感知属性被背景化，不表现为一般有感知主语。例(13)“*Tứ Phụng*（四凤）”虽为人名，但因宾语缺失，语义不完整，理解为受事更符合语境。例(14)“*Đứa con cả*（大孩子）”为生命体，但因其脆弱、依赖及未成年等特征，被理解为受“周公馆”收养的受力体。例（14）“*chị*（她）”为生命体，但施事力

“*anh*（他）”的存在，构成了清晰的“施力-动态”模式，即“他忘记了她”，因此“*chị*(她)”被理解为受事。例(14)原文为受事主语句，而汉语译文则采用了主动句式。这可能是因为主动句更能有效地体现施事者与受事者之间的语义关系，从而使表达更加清晰，避免歧义，这也是汉越两种语言之间的差异。

总之，汉语受事主语句和越南语非及物结构的异同可总结成下面的表 3：

表 3 汉语受事主语句和越南语非及物结构对比分析

特征	汉语受事主语句	越南语非及物结构
力动态模式	体现物理力、心理力、社会力	体现物理力、心理力、社会力
主语生命性	可为无生命（无感知）、有感知的生命体（需具备非施事性）	可为无生命（无感知）、有感知的生命体（需具备非施事性）
主语指定性/泛指性	可指定，但更倾向于泛指	可指定，可泛指
其他表达方式	为追求表达效果或避免歧义，常采用其他句式或表达方法	相对更频繁地使用非及物结构
语境要求	语境必须明确，主语必须是非施事性的，无感知或感知属性背景化	语境要求相对宽松

2.2.2 认知域、情态类别及谓语性质的异同

龚千炎（1980）、陈昌来（2003）、王起澜（1982）、王小华（2011）都一致认为受事主语句描述动作结果状态。本研究沿用此观点，并进一步将受事主语句句式语义分为：(1)客观描述状态；(2)表达主观评价(邱贤,2009)。前者无情态意义，后者则包含情态意义的。从认知语言学视角看，

汉语受事主语句表达情态意义时的认知域为存在状态域，可传递认识、动力和道义情态意义。越南语非及物结构也具有类似特征。虽然两种语言在这方面表现相似，但深入研究发现它们在具体实现上仍有细微差异，详见以下分析。

2.2.2.1 呈现或强调状态的描写性

汉语受事主语句最主要的一个语义就是呈现或强调主语所存在的状态，谓语一般

不是光杆动词，而是由其他成分与动词构成的，后面可出现时态助词“了、着、过”、语气词或者各类描写说明的补语，V 前面可出现助动词或表示描写说明的状语（许红花，2015），主语成为焦点，谓语可成为主语的背景。而越南语的非及物结构的“V”有时可以是光杆动词，侧重过程倾向而非受事性，如：

（15）“祥子的车**卖了**。”（老舍《骆驼祥子》）

译文：“xe của Tường **bán rồi**.”（Lão Xá《Tường lạc đà》）

车的祥子 **卖了**

（16）“钱府的大门正**开着**，阿 Q 便怯怯的蹩进去。”（鲁迅《AQ 正传》）

译文：“Cổng nhà họ Tiền vừa **mở**, thì AQ đã rón rén bước vào.”（Lỗ Tấn《AQ chính truyện》）门房姓钱刚**开**就AQ已蹑手蹑脚进去

（17）“许久之后，信也**写成了**”（鲁迅《伤逝——涓生的手记》）

译文：“Một hồi lâu, thư cũng **đã viết xong**”（Lỗ Tấn《Tiếc thương những ngày đã mất》）一回久信也**已写完**

（18）“柜上放着一个暖水壶，两只白饭碗，都**搁在旧黄铜盘上**。”（曹禺《雷雨》）”

译文：“một ấm nước nóng **đặt trên nóc tủ**, hai bát cơm trắng đều **để trên**

一 水壶 热 **放上** 柜上 两 晚 白米饭 都 **放上**

cái đĩa đồng cũ màu vàng.”（Tào Ngưu《Lôi Vũ》）

个盘铜旧黄色

例（15）中“卖了”的“了”表示动作完成，与越南语的“rồi”功能对应。例（16）中“关闭着”的“着”表示状态持续，越南语译文中未使用对应标记，而是用“kín（紧）”表示结果。这是因为越南语非及物结构的谓语动词可以独立使用，更侧重于过程本身（即从一个状态变成另一个状态的过程）而非受事性，例（19）即为此类结构的例证。

（19）“Cửa buồng tắm **mở toang**.”（Bảo Ninh《Nỗi buồn chiến tranh》）

译文：“浴室的门还**开着**。”（保宁《战争哀歌》）

例(17)汉语结果补语“成”表示动作完成及结果，越南语动词“xong（完）”和动词前面的副词“đã（已经）”表达动作完成及状态终止。例(18)汉语处所补语“黄铜盘上”说明位置，越南语则用方位词“trên”修饰动词“đặt”。例(15-18)中主语均为句子的焦点，例(15,16,17)动词后的成分表示时间(完成时/进行时)，而例(18)动词后的成分则构成与焦点主语对比的背景，增强语义表达的视觉冲击力。

2.2.2.2 存在状态域—道义情态、认识情态、动力情态

汉语受事主语句表示说话人对主语在主客观条件下是否可以进行从无到有、从隐到显存在状态变化的主观认定，是道义情态的表现，如：

（20）“既然可以“易子而食”，便什么都**易得**，什么人都**吃得**。”（鲁迅《狂人日记》）

译文：“Đã có thể ‘đổi con mà ăn’ thì cái gì mà chẳng được.”

已 可以 换子而食就什么而不得 (V) 得 (M)

người nào mà chẳng ăn được.”(Lỗ Tấn 《Nhật ký người điên》)

人 哪 而 不 吃 (V) 得 (M)

(21) “那些汉人吃的，可不能买！”
(霍达《穆斯林的葬礼》)

译文：“Những thứ người Trung Quốc ăn, không được mua đâu.”(Hoắc Đạt 《Tang lễ đạo hồi》)

些 东西 人 中国 吃
不 得
买 哦

能愿动词结构“V 得/不得”具有道义情态功能。例(20)中的“易得、吃得”前有语境铺垫“既然可以‘易子而食’”，此语境限定了“易”与“吃”的条件，即在“易子而食”的极端情境下，任何事物皆可交换，任何人都可为食。因此，“易得、吃得”并非单纯描述客观可能性，更突显其道义情态的[情理]意义。能性述补结构在越南语的对应表达形式为能性结构“(không) + V + M” (M 为 nổi/được/xuê)¹，该形式在越南语也同样能表达动力情态和认识情态的，但不能表达道义情态，译者则使用“chẳng được”, 动词“đổi (易)”、“ăn (吃)”前面否定副词“chẳng (不)”和泛指代词“cái gì (什么)”构成反问句式，以肯定性的反问，强调“任何事物皆可交换，任何人皆可为食”的可能性，从而将句子的情

态意义偏向动力情态。例(21)则是用情态助词“能”的否定形式是“不能”，前面还出现副词“可”强调说话人的态度，即“不允许买那些汉人吃的”，这是道义情态[许可]的表现，越南语常用“không được (不可以/得)”或“được (可以/得)”来对应，语义也表示道义情态。

汉语受事主语句还表示说话人在有证据和常识作为基础的背景下对主语是否有能力进行由无到有、由隐到显存在状态变化的主观认定，表认识情态意义，如：

(22) “这些字应该记着。”(鲁迅《孔乙己》)

译文：“Những chữ ấy phải nhớ mới được.” (Lỗ Tấn 《Khổng Ất Kỳ》)

些 字 那 得 记 才 得

(23) “命运很难掌握在自己手里！”
(霍达《穆斯林的葬礼》)

译文：“Vận mệnh rất khó nắm trong tay! (Hoắc Đạt 《Tang lễ đạo hồi》)

命 运 很 难 握 里 手

例(22)中，动词“记”前面出现了情态助词“该”，表示说话者根据前面的情况，推出那个人是有可能“记得这些字”，句子的情态意义为认识情态。译文也使用了情态谓词“phải (得)”，副词“mới (才)”表示肯定的意思，让句子明显地表现出认识情态意义。例(23)的“掌握”前面出现表示说话者态度“很难”，让句子的语义表现出认识情态意义。

¹ 周红、阮氏贤(2021)《能性述补结构“V 得/不起”在越南语中的对应表达》，《海外华文教育》第3期。

汉语受事主语句也表示说话人对主语的存在状态是否成真的可能性表示主观态度，表动力情态意义，如：

（24）“没关系，这点小东我还**做得起**！”（张爱玲《倾城之恋》“

译文：“Không thành vấn đề, chuyện nhỏ như vậy tôi **lo (V) được (M)**” (Trương Ái Linh 《Tình yêu thời chinh chiến》)

不成问题 事小 如此 我 **办得**

（25）“别这么心急，到年近岁晚，鸡羊**卖得起**价钱”（金庸《天龙八部》）

译文：“đừng lo lắng, đến cuối năm, gà dê sẽ **bán (V) được (M)**”

别 担心 到 年底 鸡羊 会 **卖 得**

例（24）的“做得起”（lo được）表示 N 施“我”有能力进行“做”这个动作，让 N 受“这点小东”的状态由无到有，例（25）的种施事虽然不出现，“鸡羊”虽然也是有生命的、有感知的，但不能进行“卖”这个动作，这个动作只能是人为的，“鸡羊”原来的存在状态是由隐到显，即“由卖出的数量少，看不出变动到卖出去的数量多，变动非常明显”，这两个句子的表动力情态意义。

综上所述，本研究通过系统性对比分析，探讨了汉语受事主语句与越南语非及物结构在情态类别表达和谓语性质方面的异同。研究结果已在表 4 中进行了详细归纳：

表 4 汉语受事主语句和越南语非及物结构在情态类别及谓语性质对比分析

语义	汉语受事主语句	越南语非及物结构
客观描述状态	谓语（V）不是光杆动词。V 前面可出现助动词或表示描写说明的状态，V 后面可以出现”了、着、过、各类补语”等	1) 谓语（V）完全对应，V 前面可出现助动词或描写说明状语，V 后面可加表动作完成的词语或各类补语。
		2) 谓语（V）可是光杆动词，语义侧重过程而非受事性
	主语成为焦点，谓语成为主语的背景	主语成为焦点，谓语成为主语的背景
表达主观评价	道义情态	1) 道义情态
		2) 认识情态
	认识情态	认识情态
	动力情态	动力情态

2.2.3 及物性特征的异同

2.2.3.1 及物性高低

汉语受事主语句与越南语非及物化结构

对应，后者细分为动作型、过程型和状态型三种(Nguyễn Hồng Côn,2004)。“动作非及物结构”描述[+动作]和[+意愿]事件，可包含主观态度词、情态词、施事体、表目

的、目的地、受益人等各类补语或光杆动词（发音时要强调，表达说话人的主观态度，或含有祈使意义）。“过程非及物结构”描述[+动作]和[-意愿]事件，可包含光杆动词、时间副词或表进行等词语或各类补语。“状态非及物结构”是一种描写一事情[-动]和[-主意]，可包含方式/特点副词或可能性副词。三种类型的及物性高低为：状态非及物结构< 过程非及物结构< 动作非及物结构。

对于汉语受事主语句的及物性特征，本研究采用许红花（2015）的观点。许文在考察汉语受事主语句的及物性已运用了 Hopper 和 Thompson（1982）的 10 个“参与者、动作性、体貌、瞬时性、意愿性、肯定性、现实性、施力程度、宾语的受影响性、宾语的个体性”及物性参数，并指明该句式的及物特征是在不同级别的即“S_低-S_中-S_高”。S_低的所有参数都为[-]，都是最低的及物性特征，动作行为的传递对 N_受的影响非常小，语义倾向于描写一般的、惯有的、可推断的性质或状态，及物性质可对应于越南语的状态非及物结构，如：

（26）“别这么心急，到年近岁晚，鸡羊卖得起价钱”（金庸《天龙八部》）

译文：“đừng lo lắng, đến cuối năm, gà dê sẽ bán được.”

别 担心 到年底 鸡羊 会
卖 得/能

（27）“悲痛可以化为力量，愤怒可以化为力量，失恋也可以化为力量。”（莫言《红树林》）

译文：“đau thương có thể biến thành sức mạnh được, căm thù cũng có thể biến thành

悲痛 可以 化为 力量 得 愤
怒 也 可以 化为

sức mạnh được, thất tình cũng có thể biến thành sức mạnh được.”

力量 得 失恋 也 可以
化为 力量 得

例（26）一般是常识，即“鸡羊到年近岁晚都会涨价钱的”，例（27）说明常规情况下“悲痛、愤怒、失恋都能成为动力”，两个例子兼有评价的意义，译文的动词后面都出现表可能或结果的副词“được”（得/可以/能），这是状态非及物性结构的属性之一。

S_高除了[-参与者]和[-施力程度]外，其他参数都为[+]，表现出高及物性特征，动作行为的传递效力达到了最高点，N_受在动作的影响下一般都有明显的变化，及物性可比越南语“动作非及物结构”高，这是因为越南语“动作非及物结构”除了[+动作]、[+意愿]、[+个体性]、[+宾语的受影响性及宾语的个体性]、[+肯定的]，其他参数都为[-]，因此语义不相对应。高及物句倾向于叙述具体动态，而“动作非及物结构”的语义则倾向于表达说话人的主观态度，或含有祈使意义，如：

（28）“后来我爸爸调到三江去，我们一家跟了去，我爸爸调回来，我们当然跟回来。”（莫言《红树林》）

译句：“Sau đó bố tôi bị điều chuyển xuống Tam Giang, cả nhà tôi cũng đi theo

后来爸我 被 调 转 下 三江
全家我 也 跟 去

Bố tôi được điều chuyển lại về đây, nhà tôi đương nhiên cũng cùng quay lại.”

爸我 被 调 转 又 回 这儿 家我
当然 也 一起 回 来

例（28）是叙述“我爸爸被调整工作地

点及我家也调整居住地点的情况”，译文在动词“*điều chuyển*（调整）”前出现“*bị, được*”（被），构成越南语典型的被动句，而非不及物结构。这表明，在翻译汉语受事主语句时，越南语译文部分情况下会选择“NP_受+*được/bị*+VP”的被动句式。

S_中在[+动作性]、[+肯定性]、[+现实性]、[+完成性]上表现出高及物性特征，在[－参与者]、[－施力程度]、[－一个体性]、[－瞬时性]上表现出低及物性，整个句式具有中及物性。中及物句站在中间是既描写状态又叙述动态，可对应于越南语过程非及物结构，如：

（29）“炮楼全部是用巨大的石头垒起来的。”（莫言《红树林》）

译文：“*Tất cả lô cốt đều xây bằng những tảng đá lớn.*”

全部 炮楼 都 建 从 些 石头大
（Mặc Ngôn 《Rừng xanh lá đỏ》）
（材料）

（30）“许久之后，信也写成了”（鲁迅《伤逝——涓生的手记》）

译文：“*Một hồi lâu, thư cũng đã viết xong*”
（Lỗ Tấn 《Tiếc thương những ngày đã mất》）
一回 久 信 也 已 写完

例（29）、（30）中的“炮楼”、“信”和“用巨大的石头垒起来”、“写成了”都是具体的事物和动作，说明N_受的状态或情况，即“炮楼所用的材料是石头的”、“信已经写成了”。译文所体现出的特点也符合与“过程非及物”的条件。

综上所述，汉语受事主语句及物性高低在越南语的对应情况如表5所示：

表5 汉语受事主语句及物性高低在越南语的对应表达

及物性	汉语受事主语句	越南语对应结构
及物性低	S _低	状态非及物结构
及物性中	S _中	过程非及物结构
及物性高	S _高	被动句

2.2.3.2 句法表现形式

许红花（2015）在对“NP_受+VP”的句法

表现形式及表现功能分析时已总结出如表6所示：

表 6“NP_受+VP”的句法表现形式及表现连续统（许红花，2015）

句式	S _低	S _中	S _高
语义	状态描写	既描写状态又叙述动态	动态叙述
谓语动词和补语	心里动词		动作动词（变化动词）
	能性述补结构	趋向补语、结果补语、处所补语、少量能性述补结构	结果补语、趋向补语
体貌标记	无		有
情态动词和否定形式	有		无
周边结构及其他形式	非现实句法形式（疑问句、惯常句等）		现实句法形式

本研究采用 Nguyễn Hồng Côn（2004）对越南语“非及物结构”（NP_受+V）的句法表现形式及表现功能的分析，总结出如表 7 所示：

表 7 “非及物结构”的句法表现形式及表现连续统

句式	状态非及物结构	过程非及物结构	动作非及物结构
语义	状态描写	状态、过程描写	表达说话人的主观态度，或含有祈使意义
谓语动词和补语	能性副词及能性结构	光杆动词，发音时要强调	光杆动词，但发音时需要强调；动作动词（变化动词）
	情态补语	结果、处所、方式、材料、时量、速度、声音、起点、终点等补语	目的、趋向、受益

体貌标记	无	有	无
情态动词、副词和否定形式	无		有
周边结构及其他形式	比较结构		现实句法形式
施事体是否能出现	不能	施事体一般不出现，但可用由“do、bởi（由）”够成的介词短语来呈现出来的，或主语被显性化置于动词之前，将 NP _受 +VP 句式转换为 NP _受 +NP _施 +VP	可出现施事体

从表 6 和表 7 可以得出：

第一，能性结构是使汉语 S_低“NP_受+VP”和越南语“状态非及物结构”都具有描写和评价功能，不过汉语的 S_低还可以出现心里动词、情态动词和否定形式、非现实句法形式（疑问句、惯常句等），而和越南语“状态非及物结构”还可以出现能性副词、情态补语，并可与其他成分构成比较结构。

第二，汉语 S_低“NP_受+VP”和越南语“状态非及物结构”都没有体貌标记“了”，这是因为如果有体貌标记的话，语义就倾向于表动作状态已完成，是一种动态的叙述或描写，这种语义则不属于两者的特征了。

第三，动作动词（尤其是变化动词）、结果补语、趋向补语、体貌标记“了”和现实性句法形式使“NP_受+VP”具有叙述功能，一般出现在 S_高中。越南语的“动作非及物结构”中，动词可以是光杆的或动作动词，若是光杆动词，发音时需要加重。此外，动

词后面可出现表目的、趋向、受益等成分，前面可出现情态动词和否定形式来说明说话者的主观态度或评价。值得注意的是动词后面可出现施事体，动词前面可出现情态副词使句子含有祈使意义

第四，结果补语、处所补语、的出现是使 S_中“NP_受+VP”和越南语的“过程非及物结构”具有描写功能。但是少量能性述补结构是使 S_中“NP_受+VP”还兼有评价意义，而这个现象在越南语的“过程非及物结构”是不出现的。越南语的“过程非及物结构”中的动词可以是光杆动词（发音时不必加重）或后面可出现方式、材料、时量、速度、声音、起点、终点等补语或体貌标记“了”，这使句子具有描写过程的意义。值得注意的是，即使施事者未明确出现，也可通过“do/bởi（由）”引导的介词短语表达，或将受事主语显性化置于动词之前，将 NP_受+VP 结构转换为 NP_受+NP_施+VP 结构。这说

明部分“NP_受+VP”结构在翻译时仍可采用“NP_受+NP_施+VP”结构。

第五，两者的句法功能可归结到认知的有界和无界，低及物句和“状态非及物结构”倾向于无界概念的表达，高及物句和“动作非及物结构”倾向于有界概念的表达。从低及物到高及物也像“状态非及物结构”到“动作非及物结构”一样是有界到无界的过度，而及物性的高低是决定了两者的句法形式和功能。

3. 结论

本研究基于汉越平行语料库，运用多维度理论框架，对比分析汉语受事主语句在越南语中的对应表达。结果表明，汉语受事主语句主要对应越南语非及物结构，但两者并非完全等值。这种差异反映了两者在句法语义层面的不同。认知语言学视角下，两种结构的主语都具有显著的力动性特征，多为无生、指定和周遍性实体，但也存在有生非施事性主语。汉语受事主语句的指称范围更广，更倾向于泛指，体现了汉语在抽象概念表达上的灵活性。语义功能上，汉语受事主语句主要用于描述状态和主观评价；句法上，其谓语可包含体貌标记、语气词和补语等，展现了汉语丰富的语法表达能力。越南语非及物结构则根据及物性程度细分为动作、过程和状态三类，语义功能涵盖状态、过程描写，甚至祈使意味。其谓语常为光杆动词，侧重过程而非受事性，体现了越南语在动态事件表达上的特点。此外，汉语高及物性受事主语句可能对应越南语被动句（“N_受+bị/được+V”），但不同语境下也可能选择其他更合适的表达方式。汉越互译教学中，应重点讲解受事主语句的结构、语义及其

与被动句的区别，并指导学生根据语境灵活处理各种对应关系。

参考文献

1. 范晓蕾 (2011) 《以汉语方言为本的能性情态语义地图》，语言学丛论（第四十三卷），北京：商务印书馆。
2. 龚千炎 (1980) 《现代汉语里的受事主语句》，《中国语文》第 5 期，第 335-344 页。
3. 梁东汉 (1960) 《现代汉语的被动式》，《内蒙古大学学报（社会科学版）》，第 2 期，第 65-80 页。
4. 吕文华 (1990) 《被字句中的几组语义关系》，《世界汉语教学》第 2 期。
5. Nguyễn Hồng Côn (2004). Các kết cấu phi ngoại động trong tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN* (số 1).
6. Nguyễn Kim Thản (1997). *Nghiên cứu ngữ pháp Tiếng Việt*. Khoa học xã hội 1963 – 1964. Hà Nội: NXB Giáo dục.
7. Nguyễn Minh Thuyết (1981). Câu không chủ ngữ với tân ngữ đứng đầu. *Tạp chí Ngôn ngữ* (số 1).
8. Palmer, F.R (1979). *Modality and the English Modals* (1st edition). London: Longman, (5-9).
9. Perkins, M.R (1983). *Modal expressions in English*. Norwood, N.J: Pub. Corp., (11).
10. 彭利贞 《现代汉语情态研究》，复旦大学博士学位论文，2005 年。
11. 邱贤 (2009) 《现代汉语受事主语句认知研究》，湖南大学硕士毕业论文。
12. 阮玉翠英、潘青皇 (2023) 《病句是否有病：现代汉语无标记受事主语句及其中越翻译教学启示》，《亚非研究》，第 20 辑，第 93-113 页。
13. 沈家煊 (199) 《不对称和标记论》，南昌：江西教育出版社。

14. Talmy, L.(2000). *Toward a Cognitive Semantics (Volume I). Concept Structuring Systems*, Cambridge, MA: MIT Press.
15. 王小华(2011)《现代汉语受事主语句的语义特征》，《安阳师范学院学报》第1期，第80-83页。
16. 王起澜（1982）《受事主语句浅说》，《汉语学习》第1期。
17. 许红花（2015）《现代汉语受事主语句研究》，吉林大学博士学位论文。
18. 周宝宽（1995）《现代汉语受事主语句研究（上）》，《辽宁大学学报（哲学社会科学版）》，第6期，第89-93页。
19. 张云秋（1994）《汉语受事主语句的理论透视》，《齐齐哈尔师范大学学报》第3期，第68-72页。

(Ngày nhận bài: 20/11/2024; ngày duyệt đăng: 16/5/2025)